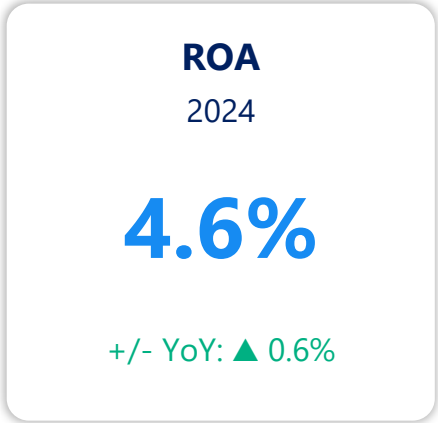
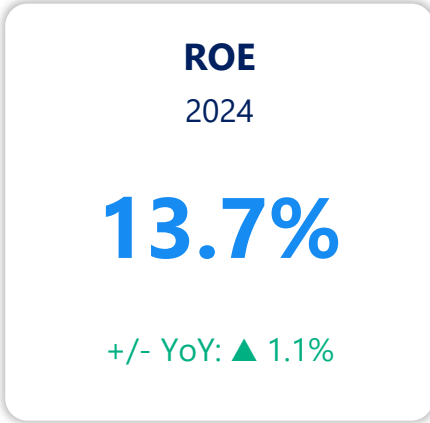
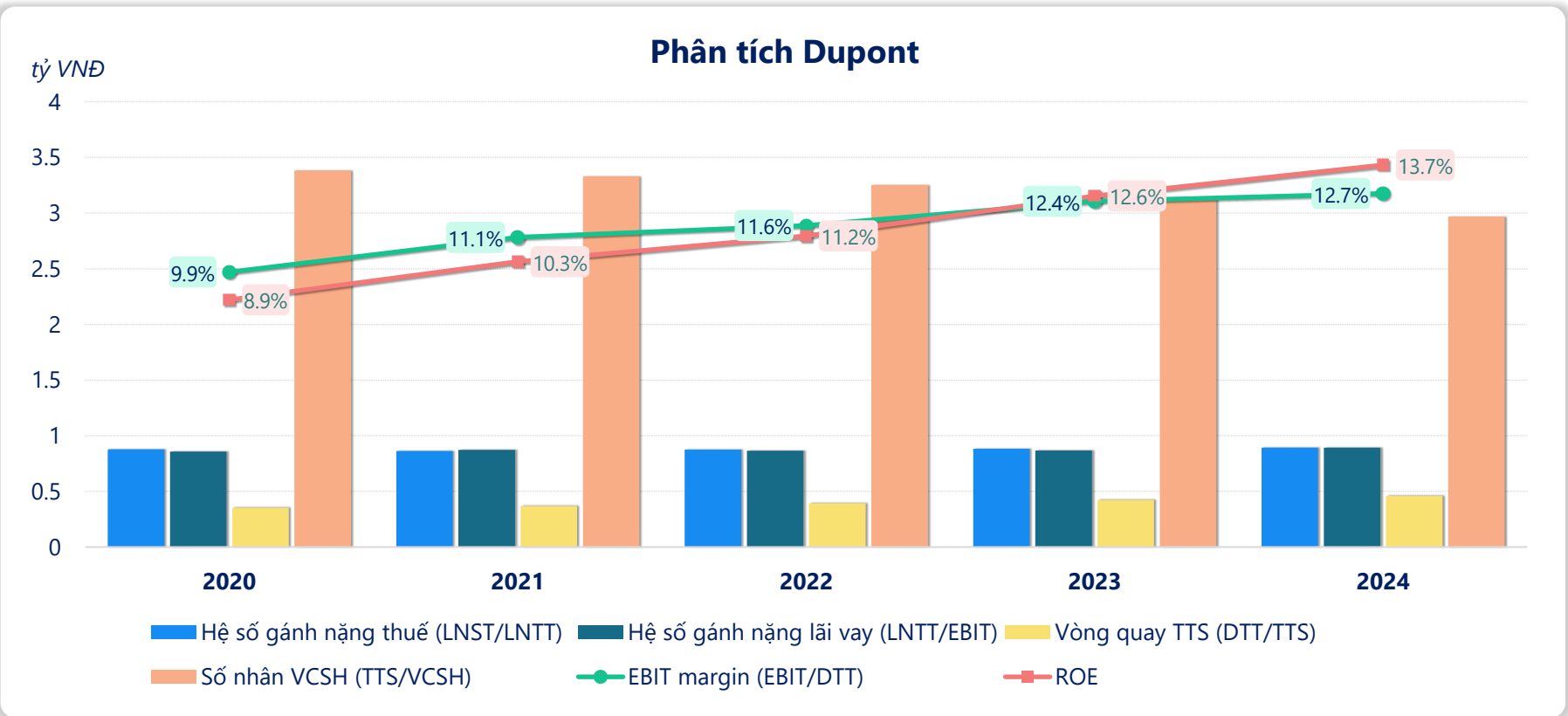
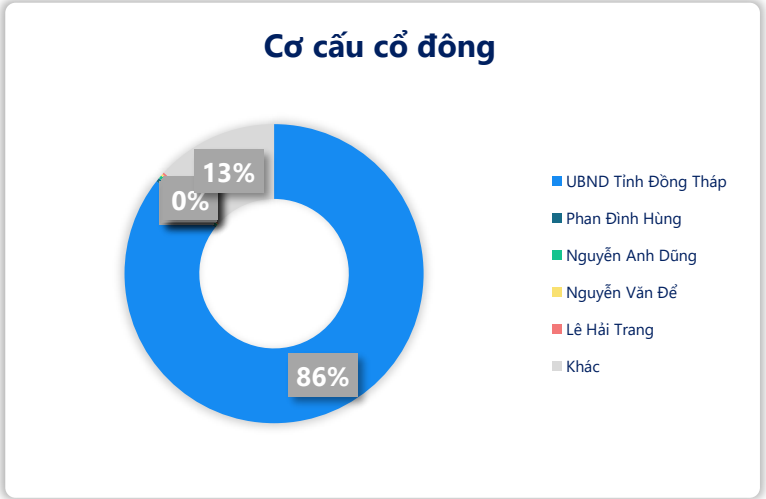


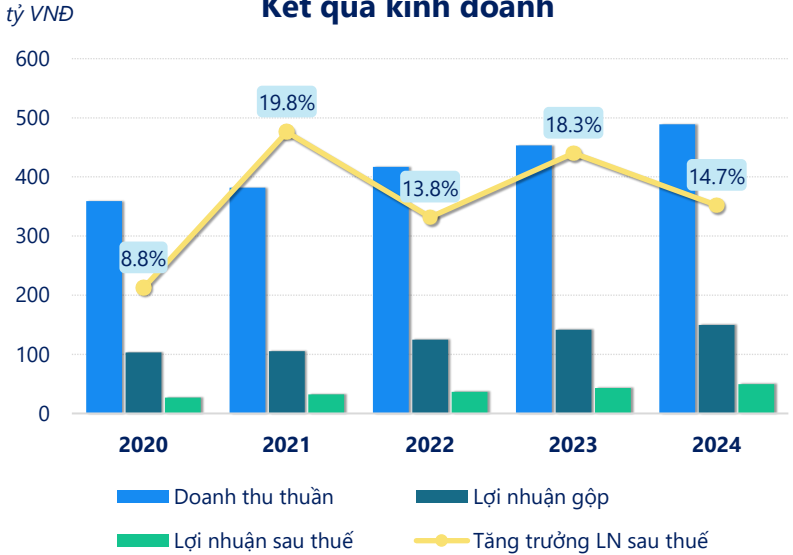
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,300
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		10,798 - 21,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		319
Số lượng CPLH (CP)		25,918,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,380
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.08
EPS		1,908
P/E		6.4

	YTD	1T	3T	6T
DWS		0.0%	-20.1%	2.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

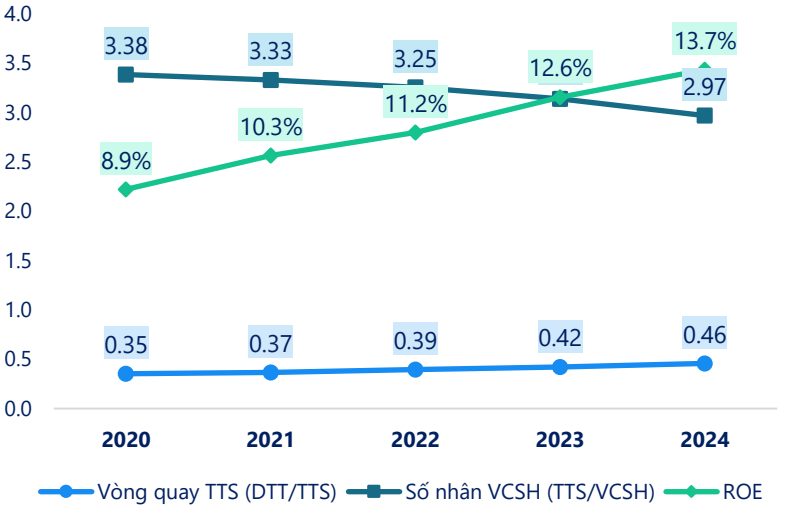


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **12.7%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

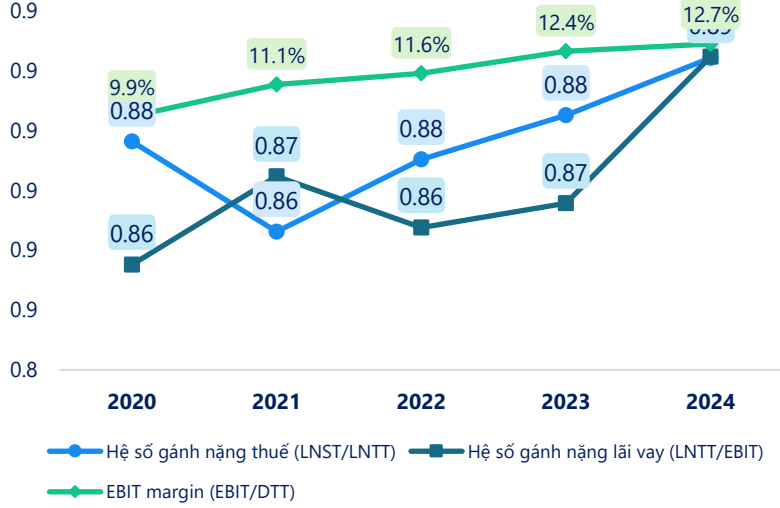
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **DWS** ghi nhận doanh thu thuần **488.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **49.44** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.87%** và **tăng 14.7%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

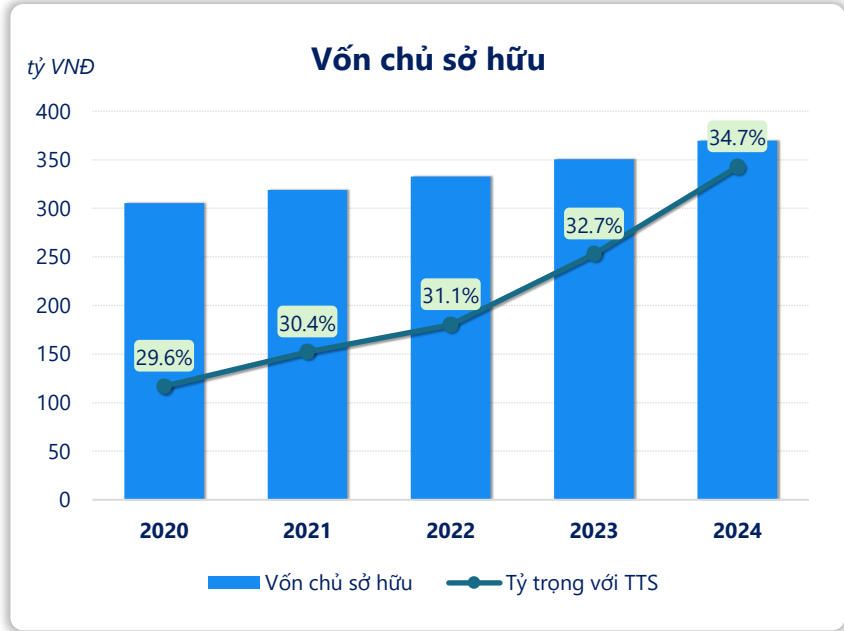
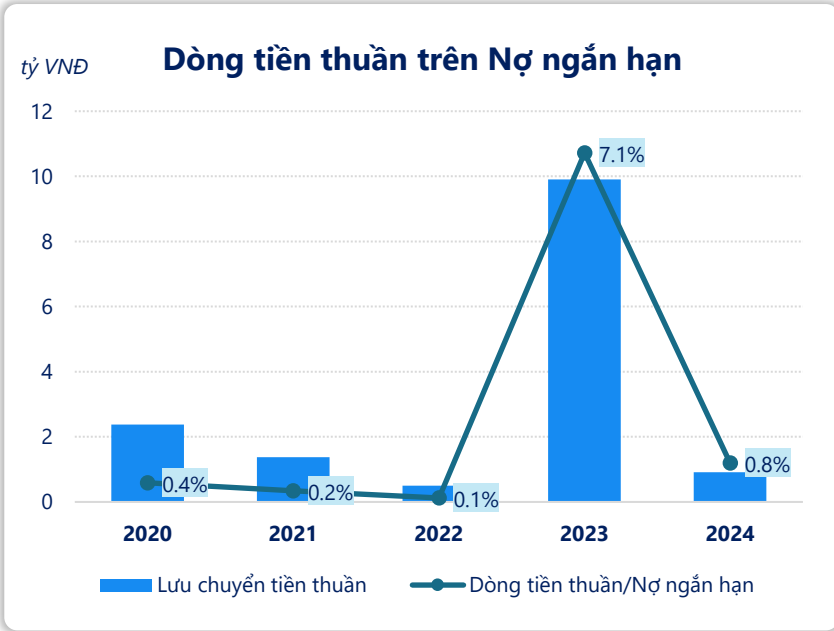
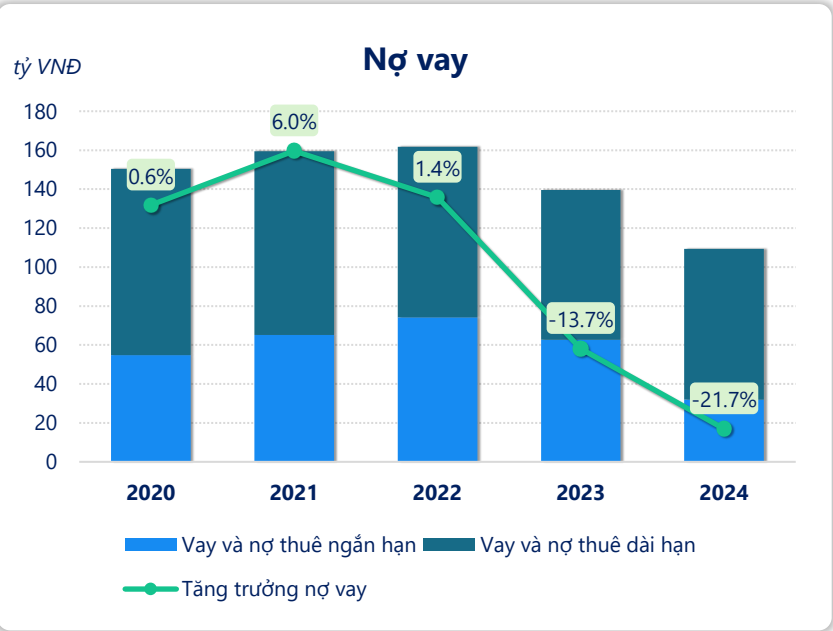
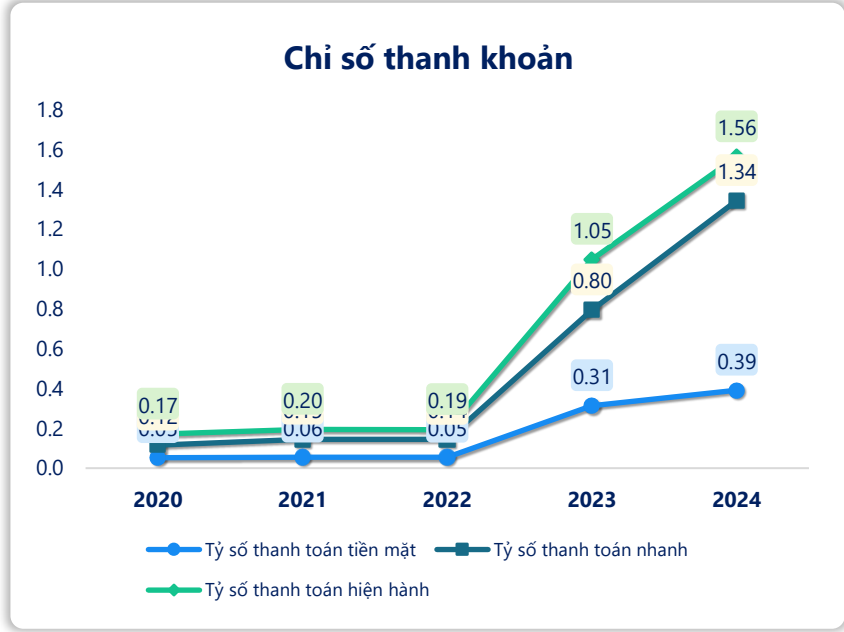
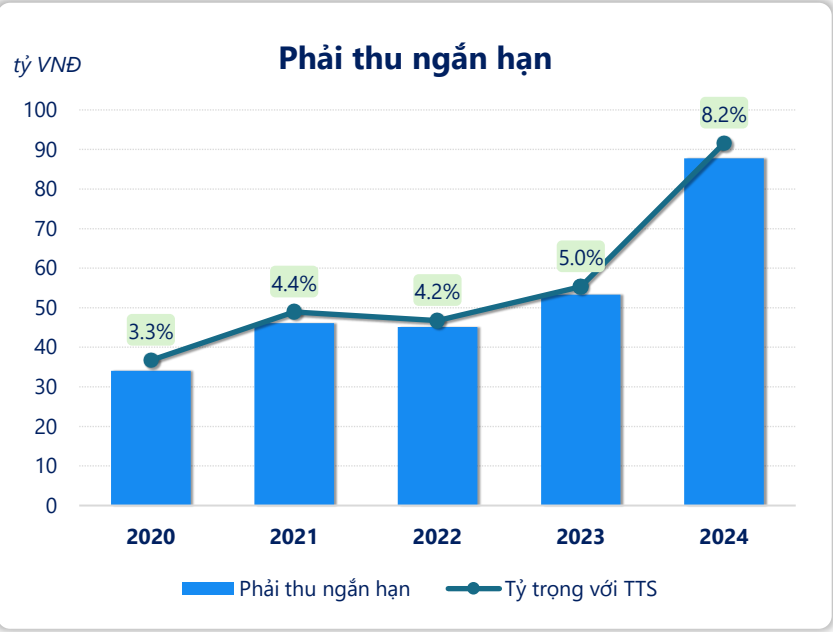
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.46**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.97** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,067	1,072	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	177	145	21.5%
Tiền và tương đương tiền	44.5	43.5	2.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.0	10.5	33.3%
Phải thu ngắn hạn	93.1	53.3	74.6%
Hàng tồn kho	24.9	35.3	-29.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	2.88	-94.8%
Tài sản dài hạn	891	926	-3.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	413	427	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	451	478	-5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản dài hạn khác	26.4	21.9	20.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	697	721	-3.4%
Nợ ngắn hạn	121	139	-12.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.0	62.7	-48.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.9	16.7	-17.0%
Nợ dài hạn	576	583	-1.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	77.3	76.9	0.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	370	350	5.6%
Vốn chủ sở hữu	370	350	5.6%
Vốn điều lệ	259	259	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	359	382	417	453	489
Giá vốn hàng bán	256	277	292	312	339
Lợi nhuận gộp	103	105	125	142	150
Doanh thu HĐTC	0.49	0.37	0.51	0.66	0.75
Chi phí TC	5.05	5.43	6.57	7.44	6.69
Chi phí lãi vay	5.05	5.43	6.57	7.44	6.69
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.6	31.1	36.0	38.4	37.0
Chi phí QLDN	38.4	38.0	43.4	50.0	49.3
LN thuần từ HĐKD	30.8	30.8	39.5	46.4	57.4
Lợi nhuận khác	-0.40	6.24	2.17	2.42	-1.99
LN trước thuế	30.4	37.1	41.6	48.9	55.4
Lợi nhuận sau thuế	26.7	32.0	36.4	43.1	49.4
LNST của CĐ cty mẹ	26.7	32.0	36.4	43.1	49.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.0	44.7	44.6	75.5	71.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-71.4	-38.2	-31.6	-28.1	-25.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.2	-5.18	-12.5	-37.4	-45.8
Tiền đầu kỳ	29.4	31.7	33.1	33.6	43.5
Lưu chuyển tiền thuần	2.38	1.37	0.50	9.91	0.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.7	33.1	33.6	43.5	44.4